

Số: 714 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

 - Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
 - Mã chứng khoán: POW
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Điện thoại: (024) 22210288
 - Fax: (024) 22210388
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình Thi
Chức vụ: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch.
 - Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:**
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 sau kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 06/04/2021 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 sau kiểm toán.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



Nguyễn Đình Thi

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

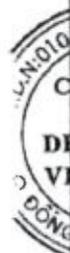
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2020)
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 10 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số: ~~09/2~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.897.192.989.427	16.088.854.143.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.069.700.305.112	5.083.277.330.894
1. Tiền	111		927.095.604.180	170.377.330.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.142.604.700.932	4.912.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	788.595.201.755	657.920.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		788.595.201.755	657.920.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.195.677.600.318	8.728.590.423.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.776.376.709.973	8.940.151.246.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	97.118.304.273	119.902.673.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	323.124.628.598	321.610.271.893
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.000.942.042.526)	(653.073.768.801)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.727.999.115.630	1.425.115.236.169
1. Hàng tồn kho	141		1.736.252.781.133	1.431.480.690.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.253.665.503)	(6.365.454.146)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.220.766.612	193.950.361.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	50.945.330.946	30.842.025.081
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63.987.739.528	161.053.278.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	287.696.138	2.055.058.016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.152.953.610.146	39.633.771.365.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.262.294.619	3.022.294.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.268.440.794	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.993.853.825	1.753.853.825
II. Tài sản cố định	220		34.614.390.170.422	37.324.744.876.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.547.539.161.652	37.253.819.867.854
- Nguyên giá	222		69.598.352.871.503	69.507.844.267.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.050.813.709.851)	(32.254.024.399.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	66.851.008.770	70.925.008.910
- Nguyên giá	228		120.869.485.394	114.845.032.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.018.476.624)	(43.920.023.984)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		250.987.647.245	220.091.508.176
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	250.987.647.245	220.091.508.176
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.027.824.922.471	985.538.690.891
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	458.974.091.681	416.643.121.743
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(35.670.145.283)	(35.625.406.925)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.256.488.575.389	1.100.373.995.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	564.711.042.501	469.109.722.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	135.622.632.816	3.937.045.171
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	554.089.718.607	618.325.227.296
4. Lợi thế thương mại	269		2.065.181.465	9.002.000.873
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		54.050.146.599.573	55.722.625.509.108

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.783.553.220.099	26.188.243.086.098
I. Nợ ngắn hạn	310		16.479.836.233.321	17.065.550.728.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.649.173.698.344	4.201.193.054.712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.183.434.489	20.791.330.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	293.127.810.087	300.624.270.900
4. Phải trả người lao động	314		218.642.140.172	175.278.868.740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.090.647.961.516	1.607.901.916.653
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.005.508.387	1.255.138.330
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.980.644.729.308	1.327.867.877.294
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	7.018.700.714.605	9.157.536.870.815
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.175.972.431.723	148.406.550.954
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.737.804.690	124.694.849.258
II. Nợ dài hạn	330		6.303.716.986.778	9.122.692.357.898
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	857.644.907	971.515.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	5.391.220.150.825	8.394.084.458.923
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	790.061.652.540	595.987.979.917
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	121.577.538.506	131.648.403.863
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.266.593.379.474	29.534.382.423.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	31.266.593.379.474	29.534.382.423.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.662.145.738	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		782.216.585.311	780.958.252.480
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.302.230.689.261	2.672.959.872.100
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.937.215.795.820	808.666.342.566
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.365.014.893.441	1.864.293.529.534
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.729.348.494.189	2.625.441.435.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		54.050.146.599.573	55.722.625.509.108



Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	29.731.733.707.513	35.375.969.171.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	29.731.733.707.513	35.375.969.171.183
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	25.151.638.635.576	30.233.372.702.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.580.095.071.937	5.142.596.468.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	439.870.134.267	453.447.173.083
7. Chi phí tài chính	22	32	999.377.552.484	1.323.606.244.635
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		809.234.511.179	1.154.051.870.401
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		44.123.893.428	52.036.013.536
9. Chi phí bán hàng	25	33	35.159.174.296	27.018.625.533
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.174.311.774.374	1.169.337.101.447
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.855.240.598.478	3.128.117.683.573
12. Thu nhập khác	31	34	30.384.633.273	83.424.512.061
13. Chi phí khác	32	35	10.527.797.258	18.514.452.457
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.856.836.015	64.910.059.604
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.875.097.434.493	3.193.027.743.177
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	344.116.937.614	317.007.872.820
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(131.685.587.645)	(3.937.045.171)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.662.666.084.524	2.879.956.915.528
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.365.014.893.441	2.531.960.905.896
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		297.651.191.083	347.996.009.632
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37		1.027

(Handwritten signatures)



Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.875.097.434.493	3.193.027.743.177
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.823.855.462.192	3.133.405.222.494
Các khoản dự phòng	03	1.571.440.776.832	761.468.571.845
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.525.689.260	(30.361.834.569)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(386.841.040.474)	(305.807.267.252)
Chi phí lãi vay	06	809.234.511.179	1.154.051.870.401
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	7.698.312.833.482	7.905.784.306.096
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.294.539.596.750	(1.544.922.057.740)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(240.536.582.129)	2.776.361.949.407
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	675.813.619.975	(2.385.341.718.695)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(115.704.626.160)	210.975.039.589
Tiền lãi vay đã trả	14	(893.368.318.908)	(1.203.196.728.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(329.771.300.000)	(325.563.541.380)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.651.248.003)	(111.518.794.158)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	7.956.656.975.007	5.322.578.454.222
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(145.573.872.673)	(187.473.764.505)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.251.078.268	(3.710.535.635)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(510.674.411.339)	(895.850.346.482)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	380.000.000.000	286.094.491.044
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	80.847.627.911
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	374.075.946.447	297.985.233.991
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	101.078.740.703	(422.107.293.676)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND
			Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	125.130.000.000	2.085.950.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	14.184.792.268.744	12.946.811.016.850
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.356.058.770.319)	(15.200.725.040.838)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.025.180.355.668)	(750.693.717.584)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(6.071.316.857.243)</i>	<i>(3.002.521.791.572)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.986.418.858.467	1.897.949.368.974
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.083.277.330.894	3.185.329.931.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.115.751	(1.969.981)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>7.069.700.305.112</i>	<i>5.083.277.330.894</i>

Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 2 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.181 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.237).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiểu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakdrinh tỉnh Quảng Ngãi. Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu %	nắm giữ %	
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84%	34,58%	Thương mại

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Sau khi phát báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty nhận được kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán ngày 10 tháng 8 năm 2020 về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tổng Công ty và quyết định điều chỉnh bổ sung một số số liệu. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến các số liệu báo cáo tài chính năm trước như trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019	Điều chỉnh hồi tố	31/12/2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.938.119.337.561	2.031.909.279	8.940.151.246.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	120.471.089.910	(568.416.121)	119.902.673.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	312.915.441.439	8.694.830.454	321.610.271.893
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(657.484.490.937)	4.410.722.136	(653.073.768.801)
5. Hàng tồn kho	141	1.434.323.555.929	(2.842.865.614)	1.431.480.690.315
6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(6.732.235.493)	366.781.347	(6.365.454.146)
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29.273.621.756	1.568.403.325	30.842.025.081
8. Tài sản cố định hữu hình	221	37.249.074.787.530	4.745.080.324	37.253.819.867.854
- Nguyên giá	222	69.502.840.902.510	5.003.364.505	69.507.844.267.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(32.253.766.114.980)	(258.284.181)	(32.254.024.399.161)
9. Tài sản cố định vô hình	227	70.494.649.338	430.359.572	70.925.008.910
- Nguyên giá	228	113.123.594.604	1.721.438.290	114.845.032.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(42.628.945.266)	(1.291.078.718)	(43.920.023.984)
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	217.166.328.196	2.925.179.980	220.091.508.176
11. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(38.625.406.925)	3.000.000.000	(35.625.406.925)
12. Chi phí trả trước dài hạn	261	466.948.731.741	2.160.990.465	469.109.722.206
NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.201.761.470.833	(568.416.121)	4.201.193.054.712
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	297.110.517.686	3.513.753.214	300.624.270.900
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.608.992.390.404	(1.090.473.751)	1.607.901.916.653
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	2.622.638.642.365	2.802.793.283	2.625.441.435.648
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	1.842.028.211.012	22.265.318.522	1.864.293.529.534

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35.374.268.090.529	1.701.080.654	35.375.969.171.183
2. Giá vốn hàng bán	11	30.236.634.203.496	(3.261.500.882)	30.233.372.702.614
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.176.430.753.504	(7.093.652.057)	1.169.337.101.447
4. Thu nhập khác	31	68.255.684.564	15.168.827.497	83.424.512.061
5. Chi phí khác	32	19.279.357.902	(764.905.445)	18.514.452.457
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.165.037.776.642	27.989.966.535	3.193.027.743.177
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	314.086.018.090	2.921.854.730	317.007.872.820
8. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	2.509.695.587.374	22.265.318.522	2.531.960.905.896
9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	345.193.216.349	2.802.793.283	347.996.009.632

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.165.037.776.642	27.989.966.535	3.193.027.743.177
2. Khấu hao tài sản cố định	02	3.131.855.859.595	1.549.362.899	3.133.405.222.494
3. Các khoản dự phòng	03	769.246.075.328	(7.777.503.483)	761.468.571.845
4. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.534.763.734.128)	(10.158.323.612)	(1.544.922.057.740)
5. Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.773.519.083.793	2.842.865.614	2.776.361.949.407
6. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.374.624.744.532)	(10.716.974.163)	(2.385.341.718.695)
7. Tăng, giảm chi phí trả trước	12	214.704.433.379	(3.729.393.790)	210.975.039.589

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và đã được bổ sung nêu trên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được

11
ÔN
T
L
E
D

lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, hoặc các khoản nợ phải thu được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế tài sản

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuế. Tất cả các khoản thuế khác được xem là thuế hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	4
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 25
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài; chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy; chi phí bảo trì, bảo dưỡng theo hợp đồng bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện; chi phí trung tu và đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2; phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị; chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất; chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay, hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản chi phí trung tu và đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng dài hạn đã ký kết.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là khoản trả trước liên quan đến lượng khí tối thiểu đã cam kết nhưng chưa thực hiện và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn quy định trong hợp đồng mua bán khí.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và Cục Điều tiết Điện lực.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối cùng Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ sáu NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

12
INC
TNI
LO
ET
DA

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.902.768.290	2.422.168.447
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	923.192.835.890	167.955.162.447
Các khoản tương đương tiền (ii)	6.142.604.700.932	4.912.900.000.000
	7.069.700.305.112	5.083.277.330.894

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm: VND 30.742.489.669 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.813.862.901 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	788.595.201.755	788.595.201.755	657.920.790.416	657.920.790.416
	788.595.201.755	788.595.201.755	657.920.790.416	657.920.790.416

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 3,1%/năm đến 6,7%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16	20,16	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84	34,58	Thương mại

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	414.795.315.729	375.973.337.059
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44.178.775.952	40.669.784.684
	458.974.091.681	416.643.121.743

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá gốc VND	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	112.500.014.729	414.795.315.729
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	11.291.275.952	44.178.775.952
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	-
	336.630.058.429	122.344.033.252	458.974.091.681

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.432.005.430	3.621.000.000	1.387.267.072
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	841.102.790	841.102.790	841.102.790
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	604.520.976.073	35.670.145.283	604.520.976.073	35.625.406.925

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.710.169.992.018	8.853.959.287.100
Công ty Mua bán điện	7.436.127.109.699	8.534.823.010.192
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	274.042.882.319	319.136.276.908
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	66.206.717.955	86.191.959.740
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	66.206.717.955	86.191.959.740
	7.776.376.709.973	8.940.151.246.840

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	93.185.186.979	111.784.324.575
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Phú Thái	10.635.634.470	-
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	9.825.643.169	9.825.643.169
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	-	7.082.694.099
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	6.570.785.550	6.570.785.550
Công ty TNHH 45	4.593.493.781	4.593.493.781
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	3.419.663.484
Các đối tượng khác	51.094.649.054	73.246.727.021
b. Trả trước cho các bên liên quan	3.933.117.294	8.118.349.214
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	3.933.117.294	8.118.349.214
	97.118.304.273	119.902.673.789

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	24.643.008.855	15.831.338.020
Phải thu ngắn hạn khác	59.773.813.814	67.071.127.944
	323.124.628.598	321.610.271.893
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	244.456.770.048	241.404.961.831
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.993.853.825	1.753.853.825
	1.993.853.825	1.753.853.825

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 KV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500KV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397	1.778.564.346.353	399.716.187.865	1.378.848.158.488
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	-	96.856.865.496	96.856.865.496	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	-	33.627.654.160	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	-	-	-	20.094.119.114	20.094.119.114	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	-	15.381.516.087	15.381.516.087	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471	-	7.045.317.471	7.045.317.471	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu D&T	-	-	-	7.185.149.669	7.185.149.669	-
Các đối tượng khác	71.351.098.295	70.239.763.210	1.111.335.085	66.867.484.975	64.987.876.158	1.879.608.817
	1.058.175.084.008	1.000.942.042.526	57.233.041.482	2.033.801.536.106	653.873.768.801	1.380.727.767.305

Hiện tại, Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN") đang giữ lại, chưa thanh toán đủ cho Tổng Công ty một số khoản tiền điện, chủ yếu liên quan đến tỷ giá áp dụng trong giá bán điện hàng tháng trong Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với EPTC-EVN, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền để thống nhất vấn đề này. Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi với các khoản tiền điện mà EPTC-EVN giữ lại này với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 khoảng 769 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.649.849.871.891	(5.810.004.598)	1.322.933.331.123	(1.117.188.031)
Công cụ, dụng cụ	481.122.025	-	2.121.689.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.498.929.400	-	41.020.238.882	-
Hàng hóa	51.422.857.817	(2.443.660.905)	65.405.430.492	(5.248.266.115)
	1.736.252.781.133	(8.253.665.503)	1.431.480.690.315	(6.365.454.146)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.365.454.146	182.400.000
Tăng dự phòng trong năm	5.131.353.717	6.183.054.146
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.243.142.360)	-
Số dư cuối năm	8.253.665.503	6.365.454.146

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	23.366.343.768	9.038.057.187
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	15.218.028.592	7.825.428.041
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	7.486.620.597	9.452.020.932
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.874.337.989	4.526.518.921
	50.945.330.946	30.842.025.081
b. Dài hạn		
Chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (i)	176.458.277.759	-
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (ii)	84.957.009.590	114.477.558.023
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1	76.227.084.579	-
Chi phí sửa chữa tài sản khác	59.806.954.132	71.186.806.747
Tiền thuê đất	43.157.422.727	65.212.773.116
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (iii)	26.637.025.907	91.200.943.015
Chi phí thuê văn phòng	25.499.880.720	27.479.101.674
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2	18.790.829.448	-
Chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	-	36.738.443.719
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M	-	13.173.284.964
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.633.623.718	21.097.877.027
	564.711.042.501	469.109.722.206

- (i) Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị tạm tính chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.

- (ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (iii) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	18.175.248.026.949	48.714.970.636.461	315.870.232.472	171.751.766.492	2.130.003.604.641	69.507.844.267.015
Tăng trong năm	2.270.400.491	8.483.996.134	16.431.497.748	13.672.103.724	1.159.624.329	42.017.622.426
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.053.530.212	11.207.008.302	-	-	4.062.800.699	66.323.339.213
Thanh lý, nhượng bán	-	(88.151.000)	(7.533.984.039)	(2.155.075.064)	-	(9.777.210.103)
Phân loại lại (Giảm) khác	(99.634.796) (8.055.147.048)	100.505.308	-	(870.512)	-	- (8.055.147.048)
Số dư cuối năm	18.220.417.175.808	48.734.673.995.205	324.767.746.181	183.267.924.640	2.135.226.029.669	69.598.352.871.503
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	5.399.044.339.279	26.134.602.659.798	247.864.336.331	117.691.632.049	354.821.431.704	32.254.024.399.161
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	794.360.526.508	1.896.850.332.808	15.455.007.921	17.559.042.608	89.532.099.707	2.813.757.009.552
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong năm	-	-	-	39.287.292	-	39.287.292
Tăng khác	271.056.960	450.581.292	-	41.152.893	-	762.791.145
Thanh lý, nhượng bán (Giảm) khác	- (8.055.147.048)	(88.151.000)	(7.533.984.039)	(2.092.495.212)	-	(9.714.630.251) (8.055.147.048)
Số dư cuối năm	6.185.620.775.699	28.031.815.422.898	255.785.360.213	133.238.619.630	444.353.531.411	35.050.813.709.851
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	12.776.203.687.670	22.580.367.976.663	68.005.896.141	54.060.134.443	1.775.182.172.937	37.253.819.867.854
Tại ngày cuối năm	12.034.796.400.109	20.702.858.572.307	68.982.385.968	50.029.305.010	1.690.872.498.258	34.547.539.161.652

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.645.855.635.255 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.628.391.547.460 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 31.898.949.273.351 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 33.761.847.363.716 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	56.093.313.157	58.751.719.737	114.845.032.894
Tăng trong năm	4.518.360.000	1.506.092.500	6.024.452.500
Số dư cuối năm	<u>60.611.673.157</u>	<u>60.257.812.237</u>	<u>120.869.485.394</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.460.755.662	42.459.268.322	43.920.023.984
Khấu hao trong năm	611.677.686	9.486.774.954	10.098.452.640
Số dư cuối năm	<u>2.072.433.348</u>	<u>51.946.043.276</u>	<u>54.018.476.624</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>54.632.557.495</u>	<u>16.292.451.415</u>	<u>70.925.008.910</u>
Tại ngày cuối năm	<u>58.539.239.809</u>	<u>8.311.768.961</u>	<u>66.851.008.770</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.183.992.927 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.294.946.167 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 13.369.842.841 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Số đầu năm	220.091.508.176	377.538.888.628
Phát sinh trong năm	400.953.164.061	338.764.194.495
Kết chuyển sang tài sản cố định	(66.323.339.213)	(283.973.174.578)
Ghi nhận vào chi phí	(302.316.831.233)	(203.132.369.530)
Giảm khác	(1.416.854.546)	(9.106.030.839)
Số cuối năm	<u>250.987.647.245</u>	<u>220.091.508.176</u>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4	57.008.656.021	15.162.403.247
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	20.465.053.569	16.065.251.283
Các dự án khác	16.246.309.097	31.596.225.088
	<u>250.987.647.245</u>	<u>220.091.508.176</u>

- (*) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCT và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	135.622.632.816	3.937.045.171
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	135.622.632.816	3.937.045.171

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.238.966.550.289	1.238.966.550.289	1.038.892.327.997	1.038.892.327.997
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	175.447.547.709	175.447.547.709	190.954.869.801	190.954.869.801
Công ty General Electric Global Parts and Product GMBH	174.909.903.158	174.909.903.158	176.523.564.151	176.523.564.151
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	170.495.868.468	170.495.868.468	-	-
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	93.264.047.294	93.264.047.294	98.070.776.390	98.070.776.390
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt	73.067.463.702	73.067.463.702	-	-
Công ty Siemens Aktiengesellschaft (i)	60.220.845.325	60.220.845.325	4.965.879.145	4.965.879.145
Tổng Công ty Sông Đà	46.367.015.302	46.367.015.302	46.480.885.494	46.480.885.494
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.034.408.210	36.034.408.210	33.373.032.590	33.373.032.590
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739	20.026.382.739	20.026.382.739
Các nhà cung cấp khác	389.133.068.382	389.133.068.382	468.496.937.687	468.496.937.687
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)	3.410.207.148.055	3.410.207.148.055	3.162.300.726.715	3.162.300.726.715
	4.649.173.698.344	4.649.173.698.344	4.201.193.054.712	4.201.193.054.712

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp /bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.305.353.684	1.305.353.684	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	-	-	143.847.491
Thuế thu nhập cá nhân	3.935.372	-	4.913.275	8.848.647
Các khoản thuế khác	601.921.469	4.499.811.135	4.032.889.666	135.000.000
	2.055.058.016	5.805.164.819	4.037.802.941	287.696.138
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	186.353.744.079	951.939.378.789	1.000.079.565.227	138.213.557.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	78.536.308.306	351.814.399.520	329.771.300.000	100.579.407.826
Thuế tài nguyên	7.996.255.302	159.491.661.126	151.967.533.477	15.520.382.951
Thuế thu nhập cá nhân	7.707.313.686	47.487.638.395	45.405.158.740	9.789.793.341
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.197.325.966	6.197.325.966	-
Phí bảo vệ môi trường	-	14.462.223.300	14.462.223.300	-
Các khoản thuế, phí khác	20.030.649.527	145.445.715.020	136.451.696.219	29.024.668.328
	300.624.270.900	1.676.838.342.116	1.684.334.802.929	293.127.810.087

- (*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm 7.697.461.906 VND là phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp liên quan đến phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích lập năm 2015 nhưng chưa sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế Thu nhập doanh nghiệp này.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	837.891.075.893	1.271.905.524.357
Chi phí lãi vay (ii)	96.766.113.628	180.622.674.559
Chi phí bảo trì, sửa chữa (iii)	78.680.387.071	101.132.817.561
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.973.752.676	-
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	20.576.627.223	1.609.840.150
Thuế, phí cho các khoản vay	3.666.181.770	14.173.914.211
Tiền điện, nước vận hành nhà máy	5.598.625.155	5.670.873.967
Chi phí phải trả khác	25.495.198.100	32.786.271.848
	1.090.647.961.516	1.607.901.916.653

- (i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

- (iii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo thoả thuận chuyển giao và hợp đồng sửa đổi của hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Phải trả Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (ii)	661.672.176.365	-
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	22.632.187.437	15.341.783.194
Phải trả cổ tức cho cổ đông	11.046.379.572	20.179.398.740
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả ngắn hạn khác	63.522.554.671	70.575.264.097
	1.980.644.729.308	1.327.867.877.294
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 40)	1.214.416.466.738	1.215.094.466.834
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	857.644.907	971.515.195
	857.644.907	971.515.195

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phản ánh số tiền EPTC-EVN chuyển tiền cho Tổng Công ty vào ngày 05 tháng 11 năm 2020. Hiện tại, Tổng Công ty và EPTC-EVN đang làm việc để thống nhất về nội dung của khoản tiền này.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.953.652.828.428	3.953.652.828.428	17.856.715.330.902	17.948.217.233.114	3.862.150.926.216	3.862.150.926.216
Vay dài hạn đến hạn trả	5.203.884.042.387	5.203.884.042.387	2.697.323.010.987	4.744.657.264.985	3.156.549.788.389	3.156.549.788.389
	9.157.536.870.815	9.157.536.870.815	20.554.038.341.889	22.692.874.498.099	7.018.700.714.605	7.018.700.714.605

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	1.236.875.811.824	903.950.270.821
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	714.008.730.995	181.080.895.873
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	351.666.438.758	597.034.663.600
Ngân hàng Công thương Việt Nam	249.750.720.490	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	242.423.472.796	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	-
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH	221.489.356.566	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	205.630.831.637	580.404.672.989
Ngân hàng TNHH bank of China (Hong Kong)	202.786.424.020	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	82.775.763.142	86.873.951.605
Ngân hàng TMCP Phương Đông	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình Hà Nội	39.875.429.367	19.959.209.594
Ngân hàng TMCP Quân đội	14.121.128.257	305.622.300.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	6.512.427.064	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	6.284.391.300	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.400.000.000	8.700.000.000
Ngân hàng Citibank	-	507.226.863.946
Ngân hàng Mizuho	-	462.800.000.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	300.000.000.000
	3.862.150.926.216	3.953.652.828.428

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	13.401.746.279.088	13.401.746.279.088	51.025.026.483	5.338.623.588.569	8.114.147.717.002	8.114.147.717.002
Trái phiếu phát hành (trình bày tại Thuyết minh số 22)	196.222.222.222	196.222.222.222	237.399.999.990	-	433.622.222.212	433.622.222.212
	13.597.968.501.310	13.597.968.501.310	288.425.026.473	5.338.623.588.569	8.547.769.939.214	8.547.769.939.214
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	5.203.884.042.387	5.203.884.042.387			3.156.549.788.389	3.156.549.788.389
Vay dài hạn	8.197.862.236.701	8.197.862.236.701			4.957.597.928.613	4.957.597.928.613
Trái phiếu phát hành	196.222.222.222	196.222.222.222			433.622.222.212	433.622.222.212

(l) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng HSBC	2.261.826.460.562	5.071.282.837.437
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	1.594.533.868.337	2.056.789.984.516
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	622.979.228.811	833.008.926.076
Ngân hàng TMCP An Bình	599.595.454.042	615.865.377.544
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	533.620.746.267	685.167.226.031
Ngân hàng Citibank	510.988.948.956	1.542.112.412.560
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	452.870.230.738	636.082.702.075
Ngân hàng TMCP Quân đội	212.545.572.056	260.599.250.616
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	125.847.118.976	161.799.118.976
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.332.662.171	10.314.617.171
	8.114.147.717.002	13.401.746.279.088
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	3.156.549.788.389	5.203.884.042.387
Số phải trả sau 12 tháng	4.957.597.928.613	8.197.862.236.701

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ, Euro và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	4.562.123.392.444	8.537.310.180.393
Vay bằng Việt Nam Đồng	3.293.928.208.409	4.095.478.342.500
Vay bằng Euro	258.096.116.149	768.957.756.195
	8.114.147.717.002	13.401.746.279.088

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	4.820.219.508.593	9.306.267.936.588
Tín chấp	1.722.628.172.353	2.213.891.052.117
Bảo đảm bằng tài sản	1.571.300.036.056	1.881.587.290.383
	8.114.147.717.002	13.401.746.279.088

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	7.185.053.550.211	11.586.047.511.247
Vay theo lãi suất cố định	929.094.166.791	1.815.698.767.841
	8.114.147.717.002	13.401.746.279.088

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.156.549.788.389	5.203.884.042.387
Trong năm thứ hai	1.636.532.402.520	3.364.915.349.397
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.540.872.700.185	3.756.323.516.405
Sau năm năm	780.192.825.908	1.076.623.370.899
	8.114.147.717.002	13.401.746.279.088
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.156.549.788.389	5.203.884.042.387
Số phải trả sau 12 tháng	4.957.597.928.613	8.197.862.236.701

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn VND	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn VND
Trái phiếu phát hành						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (i)	197.555.555.554	9,06%-9,96%	3 năm	196.222.222.222	9,06%-9,96%	3 năm
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng-Việt Nam (ii)	78.755.555.552	10,00%	3 năm	-	-	-
Ông Lê Xuân Học (ii)	83.677.777.776	10,00%	3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	14.766.666.664	10,00%	3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (iii)	58.866.666.666	10,00%	3 năm	-	-	-
	433.622.222.212			196.222.222.222		

- (i) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 200.000.000.000 VND đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 20 tháng 11 năm 2019 và đáo hạn vào ngày 20 tháng 11 năm 2022. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 4.000.000.000 VND được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 20 tháng 11 năm 2019 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 20 tháng 11 năm 2022 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 20 tháng 5 và ngày 20 tháng 11 hàng năm, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên tối đa 9,96%/năm và lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên là tổng 3%/năm và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu để trả nợ một phần gốc/lãi khoản vay liên quan đến các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink.

- (ii) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá lần lượt là 80.000.000.000 VND; 85.000.000.000 VND và 15.000.000.000.000 VND đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 21 tháng 05 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 21 tháng 05 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 21 tháng 05 năm 2020 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 21 tháng 05 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 20 tháng 5 và ngày 20 tháng 11 hàng năm, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên 10%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo tổng của 2,8% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và/hoặc cơ cấu lại nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink.
- (iii) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 60.000.000.000 VND, phát hành ngày 23 tháng 11 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 23 tháng 11 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 23 tháng 11 năm 2020 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 23 tháng 11 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên 10%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo tổng của 2,9% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Tuy nhiên lãi suất áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và/hoặc cơ cấu lại nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrink.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Số đầu năm	744.394.530.871	394.775.305.915
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.874.254.835.803	1.107.956.002.596
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(652.615.282.411)	(758.336.777.640)
Số cuối năm	1.966.034.084.263	744.394.530.871

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.175.972.431.723	148.406.550.954
Dự phòng phải trả dài hạn	790.061.652.540	595.987.979.917
	1.966.034.084.263	744.394.530.871

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Quyết định số 565/QĐ-ĐLDK ngày 01 tháng 7 năm 2020 về phê duyệt kế hoạch, phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 và Quyết định số 1238/QĐ-ĐLDK ngày 31 tháng 12 năm 2020 về phê duyệt dự toán chi phí bổ sung cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về “Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên” giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLDK ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 769/QĐ-ĐLDK ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2021.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	121.035.694.902	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	541.843.604	992.424.896
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	1.922.822.159
	<u>121.577.538.506</u>	<u>131.648.403.863</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.853	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.765
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.531.960.905.896	347.996.009.632	2.879.956.915.528
Chốt quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 2018	-	-	-	-	-	(23.438.512.023)	(13.008.563.265)	(36.447.075.288)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 2019	-	-	-	-	-	(103.368.337.102)	-	(103.368.337.102)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	588.792.553.702	(588.792.553.702)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.557.633.542)	(13.557.633.542)
Thay đổi do thoái vốn từ Công ty con	-	36.447.479	-	-	(49.852.251)	13.404.773	(4.492.303.006)	(4.492.303.005)
Tặng do đầu tư thêm vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	1.136.102.021	(1.136.102.021)	-
Tặng/(Giảm) khác	-	(176)	-	-	443.176	(3.825.333.892)	730.791.546	(3.094.099.346)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)	23.418.716.000.000	(274.807.025)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	780.958.252.480	2.672.959.872.100	2.625.441.435.648	29.534.382.423.010
Lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	-	-	2.365.014.893.441	297.651.191.083	2.662.666.084.524
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.669.806.970	(1.669.806.970)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(22.731.646.815)	(14.598.451.873)	(37.330.098.688)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu Công ty con	-	-	(2.225.252.069)	-	(198.354.461)	(7.020.868.669)	105.174.475.199	95.730.000.000
Tặng do thành lập mới Công ty con	-	-	-	-	-	-	29.400.000.000	29.400.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(702.561.480.000)	(313.487.168.596)	(1.016.048.648.596)
(Giảm) khác	-	-	-	-	(213.119.678)	(1.760.273.826)	(232.987.272)	(2.206.380.776)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.216.585.311	4.302.230.689.261	2.729.348.494.189	31.266.593.379.474

- (*) Theo Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, lợi nhuận trong năm bao gồm 1.028.174.152.403 VND là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) (xem thêm Thuyết minh 28).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 2 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Cổ tức được chia cho các cổ đông của Tổng Công ty được ghi nhận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Công ty mẹ, theo đó, Đại hội cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 3%/cổ phiếu, tương đương với 702.561.480.000 VND. Tổng Công ty đã hoàn tất thực hiện thanh toán cổ tức cho cổ đông vào ngày 10 tháng 12 năm 2020.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.128,78	9.541,76
Đồng Euro (EUR)	1.800,02	1.816,43

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán điện	29.119.704.670.011	33.700.360.507.329
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá năm 2016 và 2017 (i)</i>	<i>1.028.174.152.403</i>	-
Doanh thu bán hàng hóa	504.165.238.160	1.594.320.392.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.314.280.516	65.630.220.299
Doanh thu hợp đồng xây lắp	26.549.518.826	15.658.051.069
	29.731.733.707.513	35.375.969.171.183
Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 40)	223.845.757.947	231.715.297.107

- (i) Trong năm 2020, theo các văn bản phê duyệt của Bộ Công thương về việc tính toán, thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện năm 2016 và năm 2017, Tổng Công ty và EPTC-EVN đã thống nhất doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Vũng Áng 1 trong năm 2016 và năm 2017 với số tiền 1.028.174.152.403 VND. Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho EPTC-EVN trong năm 2020 và đã thu được toàn bộ số tiền này trong năm 2020. Theo Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, khoản doanh thu này có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ), do đó khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền doanh thu từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Vũng Áng 1 nêu trên vào kết quả kinh doanh năm nay.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán điện	24.557.419.692.472	28.579.753.478.954
Giá vốn bán hàng hóa	495.507.716.911	1.590.927.776.397
Giá vốn dịch vụ	71.419.142.194	37.046.373.426
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	25.403.872.642	19.462.019.691
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.888.211.357	6.183.054.146
	25.151.638.635.576	30.233.372.702.614

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.311.106.357.089	22.888.263.440.557
Chi phí nhân công	828.455.405.098	781.389.245.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.823.855.462.192	3.132.638.053.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.398.246.417	1.549.101.927.895
Chi phí khác	1.274.491.138.029	1.368.005.809.247
	25.674.306.608.825	29.719.398.476.543

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	299.493.547.399	222.506.141.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.006.899.608	80.930.213.732
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	39.942.465.818	92.948.106.335
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	16.360.713.619	39.133.552.835
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.507.823	17.929.158.452
	439.870.134.267	453.447.173.083

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	809.234.511.179	1.154.051.870.401
Chi phí cho các khoản vay	95.113.749.693	123.866.235.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	68.122.306.763	21.972.195.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	21.886.402.879	8.771.718.266
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	44.738.358	3.117.869.446
Chi phí tài chính khác	4.975.843.612	11.826.355.834
	999.377.552.484	1.323.606.244.635

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	368.464.847.131	352.185.827.389
Chi phí khấu hao	39.866.039.651	38.846.266.748
Chi phí vật liệu quản lý	24.090.258.436	28.380.242.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.030.982.257	103.409.629.385
Các khoản dự phòng	371.668.007.589	405.149.132.297
Chi phí quản lý khác	255.191.639.310	241.366.002.797
	1.174.311.774.374	1.169.337.101.447
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	11.271.774.653	13.020.322.722
Chi phí khấu hao	791.356.254	631.004.031
Chi phí vật liệu bán hàng	57.745.246	160.839.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.038.298.143	13.206.459.384
	35.159.174.296	27.018.625.533

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	15.695.644.483	17.196.055.954
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.274.085.644	2.536.986.542
Thu nhập phạt vi phạm hợp đồng	1.864.183.558	9.923.988.267
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.420.244.266	37.000.000.000
Thu nhập khác	8.130.475.322	16.767.481.298
	30.384.633.273	83.424.512.061

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí bồi thường, chi phí phạt	5.021.135.721	1.588.170.234
Thanh lý tài sản cố định	-	166.074.751
Chi phí khác	5.506.661.537	16.760.207.472
	10.527.797.258	18.514.452.457

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	338.731.818.036	311.034.174.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	5.385.119.578	5.973.698.775
	344.116.937.614	317.007.872.820
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.728.147.436	3.937.045.171
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(42.559.791)	-
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	131.685.587.645	3.937.045.171

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	2.365.014.893.441	2.531.960.905.896
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	(25.947.735.335)	(126.099.983.917)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.339.067.158.106	2.405.860.921.979
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	999	1.027

- (i) Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông bao gồm 1.028.174.152.403 VND là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ), do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) (xem thêm Thuyết minh số 25).

- (ii) Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2020 được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty con của Tổng Công ty thông qua. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được Tổng Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận của năm nay. Ngoài ra, lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 10 tháng 8 năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được trình bày lại là 1.027 VND /cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 1.028 đồng/cổ phiếu).

38. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

- Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang tiến hành đàm phán việc chuyển đổi hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 ký ngày 08 tháng 01 năm 2008 sang hợp đồng mua bán điện mới để Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 tham gia thị trường điện. Nội dung, hiệu lực của hợp đồng mua bán điện mới và ảnh hưởng của vấn đề này sẽ tùy thuộc vào kết quả đàm phán giữa hai bên và phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.
- Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí.
- Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện cho các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.
- Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty), đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề, hiện tại, Công ty NT2 và Tổng Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan có thẩm quyền để có kết luận cuối cùng.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Tại Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sơ bộ của Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 lần lượt là 16.228 tỷ VND và 16.266 tỷ VND, nguồn vốn dự kiến là 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm

2022 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2023. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiều liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

- Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết “Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4”. Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	223.845.757.947	231.715.297.107
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	222.837.794.369	231.715.297.107
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	667.499.636	-
Viện Dầu khí Việt Nam	169.746.017	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.725	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	32.445.200	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.511.730.544.497	16.078.201.799.633
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.925.085.037.201	6.800.085.720.621
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.040.776.788.706	5.537.729.629.023
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.183.979.897.047	3.543.102.183.509
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	312.825.367.578	-
Viện Dầu khí Việt Nam	17.463.550.403	17.367.165.883
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	16.447.223.750	15.106.268.079
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.158.784.872	13.841.244.217
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.851.827.160	23.795.113.835
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	142.067.780	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	127.174.474.466
Chi phí lãi vay	135.951.641.630	154.881.090.420
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	135.951.641.630	154.881.090.420
Lãi tiền gửi	58.740.464.155	26.795.974.785
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	58.740.464.155	26.795.974.785

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng tại Công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hồ Công Kỳ	1.233.984.257	1.301.160.387
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phạm Xuân Trường	1.102.672.950	1.177.814.200
Bà Vũ Thị Tố Nga	1.013.666.094	510.393.488
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.019.858.951	535.025.484
Ông Nguyễn Anh Tuấn	15.652.174	-
Ông Nguyễn Hữu Quý	1.031.418.775	1.167.076.000
	5.417.253.201	4.691.469.559

(*) Đã được trình bày ở phần Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	1.208.205.041	1.021.776.462
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.090.859.640	1.186.560.126
Ông Nguyễn Duy Giang	1.091.867.372	1.169.061.691
Ông Nguyễn Mạnh Tường	1.119.149.645	1.184.877.172
Ông Phan Đại Thành	1.067.924.852	1.207.000.455
Ông Nguyễn Minh Đạo	1.080.983.346	1.178.588.785
Ông Nguyễn Kiên	932.775.476	190.224.320
Ông Phan Ngọc Hiền	940.734.945	197.801.454
Ông Chu Quang Toàn	1.024.863.754	766.346.601
	9.557.364.071	8.102.237.066

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Vũ Quốc Hải	1.119.842.287	1.176.646.382
Vũ Thị Ngọc Dung	1.024.041.048	1.066.191.795
Hà Thị Minh Nguyệt	965.453.130	1.080.023.720
Lý Thị Thu Hương	994.247.502	1.052.960.796
Đoàn Thị Thu Hà	13.913.043	-
	4.117.497.009	4.375.822.693

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.416.330.896.774	1.091.845.659.716
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.416.330.896.774	1.091.845.659.716
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	66.206.717.955	86.191.959.740
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	60.225.670.825	80.176.252.657
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.859.576.679	4.859.576.679
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.135.366	32.120.319
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.933.117.294	8.118.349.214
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	3.643.117.294	2.233.349.214
Viện Dầu khí Việt Nam	290.000.000	5.885.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	244.456.770.048	241.404.961.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.903.863.014	1.852.054.797
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Phải trả người bán ngắn hạn	3.410.207.148.055	3.162.300.726.715
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.815.223.929.180	2.745.152.899.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	583.144.806.880	370.302.127.151
Viện Dầu khí Việt Nam	5.685.812.338	460.091.826
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.668.864.297	39.331.086.472
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	1.614.308.657	4.562.003.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.332.823.807	1.712.229.647
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa	862.639.470	314.385.060
Công trình Dầu khí	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Trường Đại Học Dầu Khí Việt Nam	219.560.000	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	11.500.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	859.864.828.569	1.271.905.524.357
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	837.891.075.893	1.271.905.524.357
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.973.752.676	-
Phải trả khác	1.214.416.466.738	1.215.094.466.834
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Công ty cổ phần Dầu Nhờm PV OIL Lube	-	678.000.096
Vay	1.271.783.189.228	1.615.597.777.691
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.271.783.189.228	1.615.597.777.691

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐLĐK ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty). Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn toàn bộ số cổ phần này theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CPNT2 về việc tạm ứng cổ tức lần một với tỷ lệ 10%/mệnh giá một cổ phần, tương đương 1.000 đồng/1 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của NT2 từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2020. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, NT2 đã chi trả toàn bộ số cổ tức này cho các Cổ đông.

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021